

Name:

Class: S2...

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



Grammar:

Reading:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 5 - LET'S MEASURE - GRAMMAR 2 & MOVERS READING

A. GRAMMAR

1. Adjective Order (Trật tự tính từ)

- Khi nói về đồ vật, chúng ta nói **kích thước** trước, rồi đến **màu sắc**.

- Ví dụ:

- a **big red** ball (một quả bóng lớn màu đỏ)
- a **small blue** bag (một cái túi nhỏ màu xanh)



2. Adverb "too" (Trạng từ "too")

- "**Too**" có nghĩa là "**quá**", dùng để nói rằng một điều gì đó vượt quá mức mong muốn. "**Too**" thường sẽ đứng trước tính từ.

- Ví dụ:

- It's **too hot** today. (Hôm nay trời quá nóng.)
- The box is **too heavy**. (Cái hộp này quá nặng.)

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	neighborhood (n)	khu vực xung quanh nơi sống	4	salty (adj)	mặn
2	favorite (adj)	yêu thích	5	tiny (adj)	rất nhỏ, bé xíu
3	weekend (n)	cuối tuần	6	large (adj)	lớn, rộng lớn

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi

C. HOMEWORK

I. Choose the correct sentence. (Chọn câu đúng.)

0. ☒ a. The bag is too heavy.
b. The bag too is heavy.
1. a. The room is big too.
b. The room is too big.
2. a. It's too hot today.
b. It's to hot today.
3. a. The book is to boring.
b. The book is too boring.
4. a. The soup is too salty.
b. The soup is to salty.



5. a. The movie was too long.
b. The movie was long to.

Make a sentence with “too”. (Đặt một câu với từ “too”.)

Ex: The house is too big.

II. Choose the correct order. (Chọn trật tự đúng.)

0. red / big / ball
a. red big ball **(b.) big red ball** c. ball big red
1. blue / large / bag
a. blue large bag b. bag blue large c. large blue bag
2. yellow / small / pencil
a. small yellow pencil b. pencil small yellow c. yellow small pencil
3. green / tiny / box
a. tiny green box b. box green tiny c. green tiny box
4. white / big / dog
a. white big dog b. dog big white c. big white dog
5. brown / small / chair
a. chair small brown b. small brown chair c. brown small chair

III. Complete the sentences with the correct adjective order. (Điền trật tự tính từ đúng vào câu.)

0. She has a **big red** hat. (big/red)
1. I want to buy a _____ pencil case. (small/blue)
2. There is a _____ flower in the garden. (yellow/tiny)
3. My mom gave me a _____ teddy bear. (large/brown)
4. The kids are playing with a _____ balloon. (green/small)
5. He painted a _____ house in art class. (blue/big)

IV. Reorder the words to make correct sentences. (Sắp xếp lại các từ để tạo câu đúng.)

0. red / big / hat. / a / has / She
→ **She has a big red hat.**
1. long. / is / The / book / too
→ _____.
2. large / This / bag. / a / is / blue
→ _____.
3. salty. / soup / The / too / is
→ _____.
4. too / and red. / The car / big / is
→ _____.

D. MOVERS READING PRACTICE

Part 3

- 6 questions -

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1-5. There is one example.

 football	 milk	 eat	 rode
 homework	 walked	 pancakes	 dog

My name is Lily. I love books, drawing, and playing (0) **football** with my friends. Yesterday, my brother and I (1) _____ to the park. We played with Max, our (2) _____. There were other children at the park, too. We ran and laughed together.

This morning, my dad and I (3) _____ our bikes around the neighborhood. After that, we came home to (4) _____ breakfast. My mom made pancakes and milk for us. Pancakes are my favorite!

Tomorrow, I will go to school. But before that, I must finish my (5) _____ tonight. I love weekends because I can have so much fun with my family and friends!

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

- ☐ Lily's weekend
- ☐ Lily's favorite food
- ☐ Lily's dog